CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Date: 2026.01.30 16:58:06 +07'00'

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 – 52

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103001932 0300588569	ngày 20 tháng 11 năm 2003 ngày 13 tháng 8 năm 2025

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 13 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
	Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
	Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	Ông Vũ Trí Thức	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tongjai Thanachanan	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lee Meng Tat	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Đối Ngoại - Truyền Thông và Hành chính Tổng hợp
	Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
	Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
	Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu
Trụ sở đăng ký	10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 52, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300588569 CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**27.309.234.148.199**	**29.011.829.291.350**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.047.628.845.195**	**1.408.567.701.321**
Tiền	111		1.047.628.845.195	1.408.567.701.321
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.380.000.000.000**	**18.560.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	16.380.000.000.000	18.560.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.094.234.500.134**	**5.051.003.723.180**
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	4.267.572.568.769	4.053.810.937.219
Trả trước cho người bán	132		225.826.743.287	368.562.700.192
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	603.946.831.257	628.947.309.131
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(3.111.643.179)	(317.223.362)
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**4.672.324.223.311**	**3.952.056.257.053**
Hàng tồn kho	141		4.678.166.495.499	3.955.294.317.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.842.272.188)	(3.238.060.589)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**115.046.579.559**	**40.201.609.796**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	78.707.482.571	35.708.850.590
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.339.096.988	4.492.759.206

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**18.643.262.824.437**	**18.436.699.095.251**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.614.647.395**	**6.698.030.429**
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	12.614.647.395	6.698.030.429
Tài sản cố định	**220**		**5.524.253.258.343**	**5.574.368.629.942**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.409.269.533.527	5.506.680.841.776
Nguyên giá	*222*		*20.218.660.492.456*	*19.278.844.611.676*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(14.809.390.958.929)*	*(13.772.163.769.900)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	114.983.724.816	67.687.788.166
Nguyên giá	*228*		*286.936.906.437*	*216.852.751.652*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(171.953.181.621)*	*(149.164.963.486)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.8**	**51.663.396.459**	**53.345.290.739**
Nguyên giá	231		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.179.669.971)	(41.497.775.691)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**173.998.356.005**	**168.645.676.683**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	173.998.356.005	168.645.676.683
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12.164.131.548.956**	**12.172.611.268.995**
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	11.644.853.328.956	11.286.657.328.956
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	494.168.028.669	502.542.373.979
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(293.189.808.669)	(234.888.433.940)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	300.000.000.000	600.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**716.601.617.279**	**461.030.198.463**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	605.923.010.181	371.322.011.681
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	110.678.607.098	89.708.186.782
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**45.952.496.972.636**	**47.448.528.386.601**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**16.687.564.684.416**	**16.470.726.862.197**
Nợ ngắn hạn	**310**		**16.687.366.975.488**	**16.470.076.093.617**
Phải trả người bán	311	V.12	3.328.041.648.476	3.357.199.006.090
Người mua trả tiền trước	312		176.267.988.069	177.117.194.155
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	1.706.113.387.910	919.450.146.065
Phải trả người lao động	314		252.457.135.790	236.611.483.749
Chi phí phải trả	315	V.14	1.517.821.493.969	1.818.131.943.259
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	734.781.824
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	28.622.397.660	1.081.664.797.179
Vay ngắn hạn	320	V.16	8.841.000.000.000	8.320.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	8.859.137.170	6.159.175.944
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	828.183.786.444	553.007.565.352
Nợ dài hạn	**330**		**197.708.928**	**650.768.580**
Phải trả dài hạn khác	337		197.708.928	650.768.580
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**29.264.932.288.220**	**30.977.801.524.404**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**29.264.932.288.220**	**30.977.801.524.404**
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	6.997.862.105.991
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.342.152.103.924	3.057.159.234.117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.143.626.044.358*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.198.526.059.566*	*3.057.159.234.117*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**45.952.496.972.636**	**47.448.528.386.601**

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Quý IV kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**14.134.183.355.825**	**12.632.098.678.544**	**53.044.988.379.207**	**50.699.270.292.593**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.1**	**1.355.324.610**	**3.080.580.105**	**53.492.069.944**	**22.562.380.401**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**14.132.828.031.215**	**12.629.018.098.439**	**52.991.496.309.263**	**50.676.707.912.192**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**VI.2**	**8.008.775.056.546**	**7.047.804.887.614**	**29.430.136.161.346**	**27.659.342.054.688**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.124.052.974.669**	**5.581.213.210.825**	**23.561.360.147.917**	**23.017.365.857.504**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	312.496.805.652	579.802.394.558	1.632.198.937.753	1.846.711.116.527
Chi phí tài chính	22	VI.4	100.309.870.943	233.355.545.161	433.708.788.247	560.095.970.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*83.591.150.680*	*56.458.019.184*	*289.972.001.368*	*227.618.556.891*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.764.863.224.945	3.033.853.899.021	12.227.930.844.901	12.046.762.642.558
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	332.534.646.180	361.825.292.432	1.155.129.339.145	1.102.644.072.931
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.238.842.038.253**	**2.531.980.868.769**	**11.376.790.113.377**	**11.154.574.287.978**
Thu nhập khác	31	VI.7	85.781.997.460	92.919.008.669	116.653.846.969	110.508.071.750
Chi phí khác	32	VI.8	9.471.352.130	7.421.383.650	26.649.261.729	21.592.652.515
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**76.310.645.330**	**85.497.625.019**	**90.004.585.240**	**88.915.419.235**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**3.315.152.683.583**	**2.617.478.493.788**	**11.466.794.698.617**	**11.243.489.707.213**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Quý IV kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	**50**		**3.315.152.683.583**	**2.617.478.493.788**	**11.466.794.698.617**	**11.243.489.707.213**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**643.252.864.184**	**516.688.869.215**	**2.128.415.483.304**	**2.058.534.807.543**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.10**	**(35.234.044.663)**	**(59.790.340.993)**	**(20.970.420.316)**	**(77.458.923.279)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.707.133.864.062**	**2.160.579.965.566**	**9.359.349.635.629**	**9.262.413.822.949**

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**11.466.794.698.617**	**11.243.489.707.213**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		1.113.338.463.424	1.035.105.570.071
Các khoản dự phòng	03		155.054.167.681	201.206.065.116
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.510.592.199	(8.506.037.811)
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(1.617.838.589.162)	(1.654.444.444.536)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	289.972.001.368	227.618.556.891
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**11.408.831.334.127**	**11.044.469.416.944**
Biến động các khoản phải thu	09		(133.439.350.148)	44.926.814.930
Biến động hàng tồn kho	10		(725.457.016.090)	456.078.350.449
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(286.915.893.560)	326.630.261.710
Biến động chi phí trả trước	12		(269.139.765.264)	76.017.707.729
Tiền lãi vay đã trả	14		(274.593.598.630)	(287.004.644.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.353.040.369.936)	(1.997.458.922.345)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(675.543.695.238)	(817.840.719.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.690.701.645.261**	**8.845.818.265.750**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.029.529.085.769)	(671.303.275.149)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		8.043.878.692	7.837.715.519
Tiền chi tiền gửi có kì hạn	23		-	(2.310.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		2.480.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	25		(421.094.220.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.571.241.822.856	1.740.624.672.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.608.662.395.779**	**(1.232.840.887.367)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		18.411.000.000.000	15.620.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.890.000.000.000)	(14.893.280.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(11.181.261.630.750)	(8.046.328.463.250)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.660.261.630.750)**	**(7.319.608.463.250)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(360.897.589.710)**	**293.368.915.133**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.408.567.701.321**	**1.114.767.562.295**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(41.266.416)**	**431.223.893**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**1.047.628.845.195**	**1.408.567.701.321**

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2024);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phê phin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 10 công ty con, các công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc (1/1/2025: 9 công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 31/12/2025	Lợi ích kinh tế 1/1/2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Xã Yên Phú, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, Giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (*)	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	92,07%	87,32%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,94%	68,94%

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 31/12/2025	Lợi ích kinh tế 1/1/2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73%	49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16%	35,16%
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật				
▪ Công ty TNHH JV Meat (**)	Số 1, Đường Trần Phú, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ	Chế biến các sản phẩm từ thịt bò	24,61%	-

(*) Vào ngày 19 tháng 2 năm 2025 và ngày 9 tháng 6 năm 2025, Công ty đã lần lượt góp thêm 179.900 triệu VND (tương đương 7.000.000 USD) và 178.296 triệu VND (tương đương 6.800.000 USD) vốn góp vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. và tăng lợi ích kinh tế từ 87,32% lên 92,07% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.

(**) Công ty TNHH JV Meat, công ty do Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật sở hữu 70% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500735831 ngày 22 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Trong tháng 4 năm 2025, Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã góp vốn là 16.800 triệu VND vào Công ty TNHH JV Meat để thành lập công ty con này.

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 31/12/2025	Lợi ích kinh tế 1/1/2025
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Taupomh Limited (trước đây là "Miraka Holdings Limited")	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55%	13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (i)	Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc. (ii)	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	-	50,00%

(i) Trong tháng 12 năm 2025, Công ty đã mua 6.289.822 cổ phiếu trong số 25.200.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với giá mua là 62.898 triệu VND.

(ii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc ngừng công ty liên doanh này. Vào ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn với Del Monte Philippines, Inc., theo đó Công ty đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ phần vốn cổ phần của Công ty tại Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc. cho Del Monte Philippines, Inc. Giao dịch chuyển nhượng vốn đã hoàn thành trong tháng 5 năm 2025.

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (1/1/2025: 5 công ty liên kết).

(c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng

1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7, Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai.

4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.

5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Lô 1-18 khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai.

8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Lô A (A_9_CN và A_2_CN) Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Lô Q, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Lô A-4,5,6,7-CN Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận

1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này tạm ngừng hoạt động trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5.593 nhân viên (1/1/2025: 5.635 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở Thuyết minh IV.22(b).

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể phát sinh.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(c) Nhãn hiệu

Nhãn hiệu được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của nhãn hiệu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được nhãn hiệu. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
▪ cơ sở hạ tầng	8 – 10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ít hơn hoặc bằng 5 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong năm theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị thành phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

(a) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua nghị quyết hoàn nhập toàn bộ quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và ngừng trích lập quỹ đầu tư phát triển từ năm 2025. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày phê duyệt.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng của năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	51.123.592	234.534.487
Tiền gửi ngân hàng	1.047.577.721.603	1.408.333.166.834
	1.047.628.845.195	**1.408.567.701.321**

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	256.897.899.710	45.448.826.972
Driftwood Dairy Holding Corporation	12.300.319.149	21.097.166.864
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	2.475.488.520	1.798.622.554
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	125.535.274	525.533.928
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	1.613.438.133	1.593.031.527
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	87.077.214	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	390.427.595	123.704.000
Công ty liên doanh		
Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	-	19.883.394.715

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	(317.223.362)	(229.719.432)
Trích lập dự phòng trong năm	(2.794.419.817)	(291.980.938)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	4.757.576
Sử dụng dự phòng năm	-	199.719.432
Số dư cuối năm	**(3.111.643.179)**	**(317.223.362)**

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi tiền gửi	387.729.534.249	435.835.424.636
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	144.863.075.402	169.670.880.280
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	977.067.572	2.871.266.330
Phải thu từ nhân viên	1.046.964.009	2.129.224.017
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.094.949.762	95.140.606
Phải thu khác	67.235.240.263	18.345.373.262
	603.946.831.257	**628.947.309.131**

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.814.647.395	5.198.030.429
Phải thu khác	800.000.000	1.500.000.000
	12.614.647.395	**6.698.030.429**

4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.380.000.000.000	18.560.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	300.000.000.000	600.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025				1/1/2025			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	100,00%	464.348.847.883	(*)	-	100,00%	464.348.847.883	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	92,07%	1.901.204.591.832	(*)	-	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
		11.644.853.328.956		-		**11.286.657.328.956**		-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025				1/1/2025			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Taupomh Limited (trước đây là "Miraka Holdings Limited")	13,55%	293.189.808.669	(*)	(293.189.808.669)	13,55%	293.189.808.669	(*)	(163.615.868.630)
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	180.628.220.000	(*)	-	24,96%	117.730.000.000	(*)	-
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	-	-		-	50,00%	71.272.565.310	(*)	(71.272.565.310)
		494.168.028.669		**(293.189.808.669)**		**502.542.373.979**		**(234.888.433.940)**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		**18.300.000.000**		-
		12.157.321.357.625		**(293.189.808.669)**		**11.807.499.702.935**		**(234.888.433.940)**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	(234.888.433.940)	(40.945.770.602)
Tăng dự phòng trong năm	(129.573.940.039)	(193.942.663.338)
Sử dụng dự phòng trong năm	71.272.565.310	-
Số dư cuối năm	**(293.189.808.669)**	**(234.888.433.940)**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	710.646.573.741	-	456.785.500.847	-
Nguyên vật liệu	2.474.142.317.893	(1.282.635.460)	2.289.442.469.569	(876.302.327)
Công cụ và dụng cụ	15.200.423	-	15.637.180	-
Sản phẩm dở dang	26.376.046.230	-	32.510.690.347	-
Thành phẩm	1.313.268.254.143	(4.559.636.728)	1.048.751.683.966	(2.361.758.262)
Hàng hóa	45.299.608.149	-	46.804.578.359	-
Hàng gửi đi bán	108.418.494.920	-	80.983.757.374	-
	4.678.166.495.499	**(5.842.272.188)**	**3.955.294.317.642**	**(3.238.060.589)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	(3.238.060.589)	(3.110.984.330)
Tăng dự phòng trong năm	(15.094.343.304)	(13.071.159.734)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	9.895.574.912	11.755.040.320
Sử dụng dự phòng trong năm	2.594.556.793	1.189.043.155
Số dư cuối năm	**(5.842.272.188)**	**(3.238.060.589)**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**2.609.015.398.247**	**14.939.020.462.578**	**1.086.780.542.237**	**644.028.208.614**	**19.278.844.611.676**
Tăng trong năm	32.127.792.026	286.844.723.610	22.010.453.176	36.677.733.545	377.660.702.357
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.429.887.983	578.459.934.055	11.868.708.442	4.497.535.546	617.256.066.026
Thanh lý/xóa sổ	(4.232.315.434)	(19.824.670.741)	(26.710.505.889)	(4.333.395.539)	(55.100.887.603)
Phân loại lại	-	89.000.000	-	(89.000.000)	-
Số dư cuối năm	**2.659.340.762.822**	**15.784.589.449.502**	**1.093.949.197.966**	**680.781.082.166**	**20.218.660.492.456**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.298.220.989.357**	**11.096.056.531.123**	**827.563.727.898**	**550.322.521.522**	**13.772.163.769.900**
Khấu hao trong năm	87.962.877.314	903.562.337.874	59.886.611.091	37.456.524.730	1.088.868.351.009
Thanh lý/xóa sổ	(3.852.255.177)	(18.878.433.346)	(25.541.362.491)	(3.369.110.966)	(51.641.161.980)
Phân loại lại	-	71.385.415	-	(71.385.415)	-
Số dư cuối năm	**1.382.331.611.494**	**11.980.811.821.066**	**861.908.976.498**	**584.338.549.871**	**14.809.390.958.929**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.310.794.408.890	3.842.963.931.455	259.216.814.339	93.705.687.092	5.506.680.841.776
Số dư cuối năm	1.277.009.151.328	3.803.777.628.436	232.040.221.468	96.442.532.295	5.409.269.533.527

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 8.113.553 triệu VND (1/1/2025: 7.881.003 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**57.582.565.109**	-	**159.270.186.543**	**216.852.751.652**
Tăng trong năm	-	61.688.107.485	1.425.754.600	63.113.862.085
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.970.292.700	6.970.292.700
Số dư cuối năm	**57.582.565.109**	**61.688.107.485**	**167.666.233.843**	**286.936.906.437**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**11.608.069.186**	-	**137.556.894.300**	**149.164.963.486**
Khấu hao trong năm	-	15.422.026.871	7.366.191.264	22.788.218.135
Số dư cuối năm	**11.608.069.186**	**15.422.026.871**	**144.923.085.564**	**171.953.181.621**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	45.974.495.923	-	21.713.292.243	67.687.788.166
Số dư cuối năm	45.974.495.923	46.266.080.614	22.743.148.279	114.983.724.816

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 127.847 triệu VND (1/1/2025: 125.262 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	**38.884.288.170**	**54.976.414.196**	**982.364.064**	**94.843.066.430**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**8.993.644.882**	**31.521.766.745**	**982.364.064**	**41.497.775.691**
Khấu hao trong năm	793.556.901	888.337.379	-	1.681.894.280
Số dư cuối năm	**9.787.201.783**	**32.410.104.124**	**982.364.064**	**43.179.669.971**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	29.890.643.288	23.454.647.451	-	53.345.290.739
Số dư cuối năm	29.097.086.387	22.566.310.072	-	51.663.396.459

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 21.217 triệu VND (1/1/2025: 17.887 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	168.645.676.683	130.281.080.219
Tăng trong năm	641.751.665.011	379.674.745.104
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(617.256.066.026)	(323.901.222.037)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.970.292.700)	(12.696.652.451)
Chuyển sang hàng tồn kho	(11.844.000)	(15.929.999)
Chuyển sang chi phí trả trước	(8.459.865.217)	(3.872.879.225)
Thanh lý	-	(405.000.000)
Giảm khác	(3.700.917.746)	(418.464.928)
Số dư cuối năm	**173.998.356.005**	**168.645.676.683**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà máy sữa Nghệ An	36.312.674.864	44.036.865.985
Nhà máy sữa Tiên Sơn	50.733.128.702	13.092.495.386
Chi nhánh Cần Thơ	51.145.347.427	51.145.347.427
Các công trình khác	35.807.205.012	60.370.967.885
	173.998.356.005	**168.645.676.683**

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	22.322.463.500	10.988.861.985
Thuê hoạt động	31.277.392.519	9.943.538.639
Cải tạo, sửa chữa lớn	1.494.610.762	3.056.587.938
Công cụ và dụng cụ	8.040.521.056	2.329.820.070
Quảng cáo	7.102.259.287	2.336.844.018
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.470.235.447	7.053.197.940
	78.707.482.571	**35.708.850.590**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí cải tạo mặt bằng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	183.396.239.552	154.771.254.541	17.704.034.929	15.450.482.659	371.322.011.681
Tăng trong năm	-	188.812.927.784	183.388.691.060	7.109.408.925	379.311.027.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.194.918.572	4.809.497.353	-	8.004.415.925
Phân bổ trong năm	(7.216.089.803)	(102.772.843.225)	(31.233.131.073)	(11.492.381.093)	(152.714.445.194)
Số dư cuối năm	**176.180.149.749**	**244.006.257.672**	**174.669.092.269**	**11.067.510.491**	**605.923.010.181**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.065.605	-
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	119.823.503.947	104.466.336.169
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	119.890.569.552	104.466.336.169
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(68.515.026)	(1.751.710.011)
Chi phí trả trước dài hạn	(9.143.447.428)	(13.006.439.376)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.211.962.454)	(14.758.149.387)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần	**110.678.607.098**	**89.708.186.782**

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	201.910.320.476	229.741.256.789
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	66.969.898.905	76.288.728.144
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	51.978.672.900	48.333.362.100
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	67.326.251.136	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	420.104.880	1.038.240.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	76.864.985	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	169.788.985.837	193.311.781.950
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	2.040.518.239	3.264.007.092

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	96.743.742.662	1.454.778.103.226	(1.409.496.028.828)	142.025.817.060
Thuế nhập khẩu	1.028.304.342	25.534.265.636	(24.584.692.962)	1.977.877.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.814.507.266	2.092.162.460.452	(1.353.040.369.936)	1.536.936.597.782
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài (*)	-	36.253.022.852	(36.253.022.852)	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.642.380.757	278.867.454.358	(277.664.330.200)	24.845.504.915
Thuế khác	221.211.038	27.275.223.616	(27.168.843.517)	327.591.137
	919.450.146.065	**3.914.870.530.140**	**(3.128.207.288.295)**	**1.706.113.387.910**

(*) Khoản thuế này phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại thị trường nước ngoài và được tính trên phần lợi nhuận mà Công ty được nhận dựa trên nghị quyết chia lợi nhuận của công ty con tại thị trường nước ngoài. Khoản thuế này đã nộp tại thị trường nước ngoài mà công ty con đang hoạt động.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	808.189.453.785	953.286.704.120
Chi phí quảng cáo	308.800.296.557	368.539.669.475
Chi phí lãi vay	65.315.864.405	49.937.461.667
Chi phí vận chuyển	133.766.358.672	80.698.176.729
Chi phí nhân công thuê ngoài	54.819.534.158	100.713.707.649
Chi phí bảo trì và sửa chữa	25.618.637.668	24.538.910.493
Chi phí thuê kệ trưng bày	52.063.370.805	37.424.521.756
Chi phí nhiên liệu	8.930.900.745	8.913.344.039
Chi phí phải trả khác	60.317.077.174	194.079.447.331
	1.517.821.493.969	**1.818.131.943.259**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	2.142.108.700	207.872.680
Nhận ký quỹ ngắn hạn	13.855.352.763	15.724.969.246
Cổ tức	-	1.044.977.722.500
Phải trả ngắn hạn khác	12.624.936.197	20.754.232.753
	28.622.397.660	**1.081.664.797.179**

16. Vay ngắn hạn

	Loại tiền tệ	1/1/2025 VND	Vay thêm VND	Hoàn trả VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	7.520.000.000.000	18.110.000.000.000	(21.039.000.000.000)	4.591.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	800.000.000.000	1.650.000.000.000	(1.200.000.000.000)	1.250.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	VND	-	4.740.000.000.000	(1.740.000.000.000)	3.000.000.000.000
		8.320.000.000.000	**24.500.000.000.000**	**(23.979.000.000.000)**	**8.841.000.000.000**

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.859.137.170	6.159.175.944

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	6.159.175.944	5.678.649.449
Tăng dự phòng trong năm	18.310.296.270	5.750.228.016
Sử dụng dự phòng trong năm	(14.787.078.207)	(5.179.532.507)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(823.256.837)	(90.169.014)
Số dư cuối năm	**8.859.137.170**	**6.159.175.944**

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	553.007.565.352	439.427.370.089
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.19)	935.934.963.563	926.241.382.296
Sử dụng quỹ trong năm	(660.758.742.471)	(812.661.187.033)
Số dư cuối năm	**828.183.786.444**	**553.007.565.352**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**20.899.554.450.000**	**23.225.734.296**	**6.071.620.723.695**	**3.693.556.639.010**	**30.687.957.547.001**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	9.262.413.822.949	9.262.413.822.949
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	926.241.382.296	(926.241.382.296)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(926.241.382.296)	(926.241.382.296)
Cổ tức	-	-	-	(8.046.328.463.250)	(8.046.328.463.250)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**20.899.554.450.000**	**23.225.734.296**	**6.997.862.105.991**	**3.057.159.234.117**	**30.977.801.524.404**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	9.359.349.635.629	9.359.349.635.629
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh IV.22(b))	-	-	(6.997.862.105.991)	6.997.862.105.991	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(935.934.963.563)	(935.934.963.563)
Cổ tức	-	-	-	(10.136.283.908.250)	(10.136.283.908.250)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**20.899.554.450.000**	**23.225.734.296**	**-**	**8.342.152.103.924**	**29.264.932.288.220**

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	VND	**%**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	**100,00%**

21. Cổ tức

Năm tài chính 2025: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối thiểu bằng 50% kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2025 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2024: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 43,5% mệnh giá (tương đương 4.350 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	135.806.785.351	20.036.976.894
Từ 2 đến 5 năm	537.304.156.778	70.697.684.570
Trên 5 năm	594.574.749.380	303.280.575.481
	1.267.685.691.509	**394.015.236.945**

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.975.590,72	52.110.156.421	8.532.683,99	218.018.608.628
▪ EUR	289,87	9.175.339	657,84	17.953.138
		52.119.331.760		**218.036.561.766**

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	395.804.646.115	624.678.544.215

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	51.881.461.322.802	49.766.313.984.768
▪ Bán hàng hóa	1.017.080.971.939	799.847.400.798
▪ Cung cấp dịch vụ	45.539.990.219	44.634.734.097
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	8.635.547.019	9.122.408.880
▪ Doanh thu khác	92.270.547.228	79.351.764.050
	53.044.988.379.207	**50.699.270.292.593**
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	24.881.368.024	14.554.400.422
▪ Hàng bán bị trả lại	28.610.701.920	8.007.979.979
	53.492.069.944	**22.562.380.401**
Doanh thu thuần	**52.991.496.309.263**	**50.676.707.912.192**

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2025 VND	2024 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	1.497.448.618.455	770.338.149.208
Driftwood Dairy Holding Corporation	57.445.331.446	63.250.251.120
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	20.283.923.216	28.175.545.924
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	4.764.520.840	4.081.665.130
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	3.442.126.192	4.344.631.738
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	2.065.662.072	1.800.460.224
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	51.004.360	2.500.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	2.784.411.340	123.704.000
Tổng doanh thu với các công ty con	**1.588.285.597.921**	**872.116.907.344**
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	-	26.666.552.493
Công ty Cổ phần APIS	2.914.318.194	40.831.237.179
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	159.758.889	214.492.400

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	27.805.483.761.661	26.264.678.207.267
▪ Hàng hoá đã bán	973.664.091.357	764.690.296.376
▪ Hàng khuyến mãi	642.036.077.692	625.090.710.288
▪ Cung cấp dịch vụ	2.080.567.505	1.978.113.134
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.554.536.648	1.577.757.789
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.198.768.392	1.316.119.414
▪ Giá vốn khác	118.358.091	10.850.420
	29.430.136.161.346	**27.659.342.054.688**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	1.063.216.675.831	1.096.706.171.629
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	496.172.279.490	607.267.424.822
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.387.255.808	94.360.971.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.422.726.624	48.376.548.971
	1.632.198.937.753	**1.846.711.116.527**

4. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	289.972.001.368	227.618.556.891
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	118.823.410	158.377.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.822.731.343	71.848.929.461
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	129.573.940.039	193.942.663.338
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	13.904.359.338	13.844.193.146
Chi phí tài chính khác	(47.683.067.251)	52.683.250.000
	433.708.788.247	**560.095.970.564**

5. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	8.915.714.772.853	8.764.660.054.539
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.015.539.771.449	1.041.556.871.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.903.062.383	848.772.345.195
Chi phí vận chuyển	719.306.030.037	677.539.635.627
Chi phí nhân viên	499.140.885.824	457.214.240.230
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.773.600.742	103.428.948.661
Chi phí nguyên vật liệu	59.725.924.590	64.762.553.600
Chi phí bán hàng, giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	105.795.097.651	62.455.641.105
Chi phí khấu hao	27.031.699.372	26.372.351.850
	12.227.930.844.901	**12.046.762.642.558**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	527.452.005.359	462.955.187.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.869.042.108	284.000.549.117
Chi phí vận chuyển	52.650.027.354	51.747.419.769
Chi phí khấu hao	51.023.577.922	40.231.674.177
Công tác phí	39.660.576.833	42.889.010.665
Chi phí vật liệu quản lý	45.742.003.243	53.269.583.647
Chi phí nhập hàng	24.102.685.033	24.101.686.408
Thuế, phí và lệ phí	13.978.597.654	15.519.513.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.252.144.698	8.741.001.077
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	19.817.539.250	5.947.282.364
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.630.295.539	3.208.778.995
Chi phí khác	39.950.844.152	110.032.385.184
	1.155.129.339.145	**1.102.644.072.931**

7. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	87.000.000.000	88.000.000.000
Bồi thường nhận từ các bên khác	15.554.310.202	10.708.756.542
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	9.596.109.464	8.258.471.648
Thu nhập khác	4.503.427.303	3.540.843.560
	116.653.846.969	**110.508.071.750**

8. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	3.459.725.623	5.442.391.774
Chi phí khác	23.189.536.106	16.150.260.741
	26.649.261.729	**21.592.652.515**

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	25.559.911.934.653	24.084.461.819.456
Chi phí nhân công	2.035.384.680.868	1.828.469.425.107
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.093.167.556.651	1.022.967.476.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.822.400.866.241	2.783.377.876.002
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	10.573.290.621.994	10.431.307.636.578
Chi phí khác	432.010.632.039	452.614.386.645

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.128.415.483.304	2.058.534.807.543
Trong đó: chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	*32.589.723.407*	*22.083.666.289*
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.970.420.316)	(77.458.923.279)
Chi phí thuế thu nhập	**2.107.445.062.988**	**1.981.075.884.264**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.466.794.698.617	11.243.489.707.213
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.293.358.939.723	2.248.697.941.443
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(85.166.664.125)	(58.311.949.336)
Thu nhập không chịu thuế	(99.126.301.723)	(121.453.484.964)
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài	36.253.022.852	22.348.883.102
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.877.460.000	9.567.219.082
Ưu đãi thuế	(51.410.278.145)	(120.612.233.211)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(21.930.839.001)	(21.244.158.141)
Chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	32.589.723.407	22.083.666.289
Chi phí thuế thu nhập	**2.107.445.062.988**	**1.981.075.884.264**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất từ 15% đến 20% (2024: từ 15% đến 20%) trên thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh và nhà máy.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.980.219.298.295	1.945.691.457.299
		Bán tài sản cố định	2.123.832.146	821.194.890
		Thu nhập khác	42.442.000	97.319.500
		Lợi nhuận được chia	-	250.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	425.283.211.900	444.830.795.300
		Hỗ trợ bán hàng	500.957.100	451.457.740
		Lợi nhuận được chia	47.228.506.346	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.115.891.622	18.619.355.000
		Hỗ trợ bán hàng	308.684.658	-
		Cổ tức được chia	24.437.193.750	6.842.414.250
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Lợi nhuận được chia	362.530.228.520	223.488.805.572
		Bán tài sản cố định	-	100.704.693
		Mua hàng hóa	1.276.874.158	-
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	357.846.448.196	299.152.572.265
		Góp vốn	358.196.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	668.087.671.644	572.830.389.827
		Cổ tức được chia	19.475.580.000	19.475.580.000
		Mua tài sản cố định	-	3.920.351.174
		Bán tài sản cố định	-	4.295.170.594

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2025 VND	2024 VND
Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	Cổ tức được chia	-	87.890.625.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Công ty con	Thu nhập khác	38.446.000	47.202.500
		Mua hàng hóa	908.443.210	-
Taupomh Limited (trước đây là "Miraka Holdings Limited")	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	76.863.468.330	83.606.729.705
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.406.263.878.439	599.996.498.668
		Thu nhập khác	31.786.167	-
		Cổ tức được chia	2.600.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	71.104.776.760	44.569.152.645
		Góp vốn	62.898.220.000	-
		Cổ tức được chia	12.360.000.000	9.270.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	3.649.511.519.700	2.897.034.917.700

Thù lao và lương của thành viên quản lý chủ chốt

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tổng thù lao		
Ông Nguyễn Hạnh Phúc – Chủ tịch	3.261	3.360
Bà Mai Kiều Liên – Thành viên (i)	1.898	1.954
Ông Lee Meng Tat – Thành viên	1.041	2.267
Bà Đặng Thị Thu Hà – Thành viên	2.321	2.267
Ông Lê Thành Liêm – Thành viên (ii)	838	861
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	2.428	2.501
Ông Đỗ Lê Hùng – Thành viên	2.201	2.267
Ông Alain Xavier Cany – Thành viên	2.428	2.501
Bà Tiêu Yến Trinh – Thành viên	1.746	1.798
Ông Hoàng Ngọc Thạch – Thành viên	1.148	2.501
Bà Tongjai Thanachanan - Thành viên	1.160	-
Ông Vũ Tri Thức - Thành viên	1.120	-

(i) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành – Tài chính.

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng		
Bà Mai Kiều Liên	457	457
Các thành viên quản lý khác		
Tiền lương trung bình một tháng cho một người		
Các Giám đốc Điều hành	289	280

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần	45.886.078.014.025	45.012.731.592.777	7.105.418.295.238	5.663.976.319.415	52.991.496.309.263	50.676.707.912.192
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(26.168.285.491.610)	(25.380.421.833.053)	(3.261.850.669.736)	(2.278.920.221.635)	(29.430.136.161.346)	(27.659.342.054.688)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**19.717.792.522.415**	**19.632.309.759.724**	**3.843.567.625.502**	**3.385.056.097.780**	**23.561.360.147.917**	**23.017.365.857.504**

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*